Thực trạng và giải pháp để phát triển bền vững hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

Hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung và hệ thống các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam nói riêng đã có những đóng góp tích cực trong công cuộc phát triển kinh tế đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và là một trong những ngành đi đầu trong công cuộc hội nhập kinh tế thế giới. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, ngành ngân hàng đang phải đối mặt với những khó khăn như nợ xấu tăng cao, cơ cấu dư nợ thiếu hợp lý, quy mô vốn điều lệ và tổng tài sản thấp, hệ số đòn bẩy tài chính cao, lợi nhuận sụt giảm... Vì vậy, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, tiến tới phát triển bền vững là điều hết sức cần thiết.

NGND. PGS. TS. TÔ NGỌC HƯNG

Học viện Ngân hàng

1. Thực trạng hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam

1.1. Số lượng các ngân hàng thương mại quá nhiều

Tính đến thời điểm tháng 6/2012, hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD) hoạt động tại Việt Nam bao gồm 05 NHTMNN, 35 NHTMCP, 01 ngân hàng phát triển, 01 ngân hàng chính sách xã hội, 50 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 04 ngân hàng liên doanh, 05 ngân hàng 100% vốn nước ngoài và nhiều công ty tài chính, cho thuê tài chính, quỹ tín dụng… cạnh tranh gay gắt trên thị trường cung ứng dịch vụ tín dụng ngân hàng. Trong số này, nhiều NHTMCP nông thôn (tiền thân là các quỹ tín dụng nhân dân) trước đây đã chuyển đổi mô hình, mở rộng quy mô để chuyển sang hoạt động trong thị trường ngân hàng đô thị từ sau năm 2006. Các NHTMCP từ chỗ được phân chia thành hai khu vực với quy mô tài sản, mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch, khả năng tài chính và trình độ quản lý khác nhau, phù hợp với đối tượng phục vụ, nay chủ yếu cạnh tranh với nhau trên cùng một thị trường. Hơn nữa, thực trạng các NHTM tập trung vào chạy đua mở rộng thị phần và gia tăng lợi nhuận trong khi số lượng và chất lượng các sản phẩm và dịch vụ khác chưa phát triển đã dẫn tới việc huy động tiền gửi và tín dụng vẫn là sản phẩm chủ yếu các ngân hàng sử dụng để cạnh tranh với nhau. Tình trạng "độc canh" tín dụng và dịch vụ đi kèm sản phẩm tiền gửi thiếu chất lượng đã dẫn tới các ngân hàng liên tục chạy đua nâng lãi suất huy động và tìm cách thu hút khách hàng mà không quan tâm đến khả năng tài chính của khách hàng và tính hiệu quả của phương án, dự án vay vốn. Hệ quả của thực trạng này là tốc độ tăng trưởng tín dụng, lãi suất cho vay và huy động của hệ thống ngân hàng luôn cao hơn mục tiêu đề ra của Ngân hàng Nhà nước (NHNN). Trong một số thời kỳ, sự cạnh tranh thiếu lành mạnh giữa các ngân hàng đã dẫn tới một số ngân hàng thực hiện các biện pháp lách luật thông qua nhiều hình thức, vi phạm các quy định của cơ quan quản lý, ảnh hưởng nghiêm trọng đến kỷ cương của thị trường tài chính ngân hàng cũng như hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ của NHNN.

1.2. Quy mô vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu thấp so với quy mô tổng tài sản và tín dụng

So sánh với hệ thống ngân hàng của các quốc gia trong khu vực thì số lượng ngân hàng ở Việt Nam quá lớn nhưng quy mô vốn điều lệ và tổng tài sản lại quá nhỏ. Tính đến thời điểm tháng 9/2012, hệ thống NHTM Việt Nam bao gồm 05 NHTMNN với tổng số vốn điều lệ 111.372 tỷ đồng và 35 NHTMCP với tổng số vốn điều lệ 172.854 tỷ đồng. Tính đến hết năm 2010 và 2011, vẫn có một số NHTM chưa đáp ứng được quy định mức vốn điều lệ tối thiểu 3.000 tỷ đồng theo Nghị định 141/2006/NĐ-CP. Mặc dù đến thời điểm cuối năm 2011, các NHTM đã đáp ứng được quy định nhưng xét về quy mô thì chỉ có 06 NHTM có mức vốn điều lệ trên 10.000 tỷ đồng và 07 ngân hàng có mức vốn điều lệ từ 5.000 đến 10.000 tỷ đồng, số còn lại chỉ có mức vốn nhỏ hơn 5.000 tỷ đồng.

Nhằm đáp ứng những yêu cầu về vốn điều lệ tối thiểu, nhiều NHTMCP đã thực hiện các biện pháp đầu tư lòng vòng giữa các công ty con, quỹ đầu tư, NHTMCP khác dưới hình thức đầu tư góp vốn cổ phần nhằm tăng vốn điều lệ "ảo". Hệ quả là hầu hết các NHTMCP đạt mức vốn pháp định tối thiểu nhưng vốn thực có lại thấp hơn mức quy định của pháp luật, khiến cho vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu- vốn có nhiệm vụ là tấm đệm cho hoạt động kinh doanh tài chính ngân hang- trở nên quá mỏng. Khi một hoặc một vài NHTMCP gặp vấn đề trầm trọng như mất thanh khoản thì ngay lập tức sẽ ảnh hưởng tới an toàn của các NHTMCP khác, đồng thời tạo áp lực rủi ro lớn lên toàn bộ hệ thống các TCTD.

Một hệ thống tài chính an toàn yêu cầu các TCTD phải đạt được yêu cầu về hệ số an toàn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố vốn tự có và tổng tài sản có rủi ro. Tại Việt Nam, mặc dù hệ số CAR của nhiều NHTMCP luôn ở trên mức quy định là 9% theo Thông tư 13/2010/TT-NHNN, nhưng

Hình 1: Vốn điều lệ các NHTMNN giai đoạn 2008 – 2011

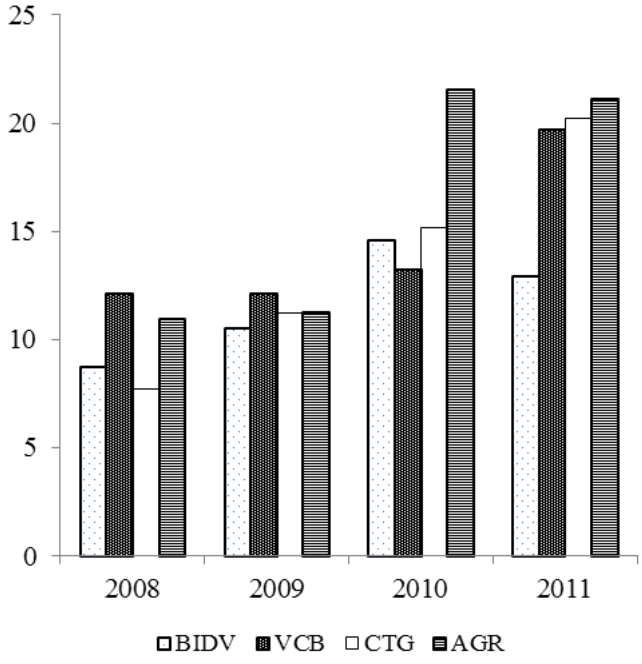

Hình 2: Vốn điều lệ một số NHTMCP giai đoạn 2008 – 2011

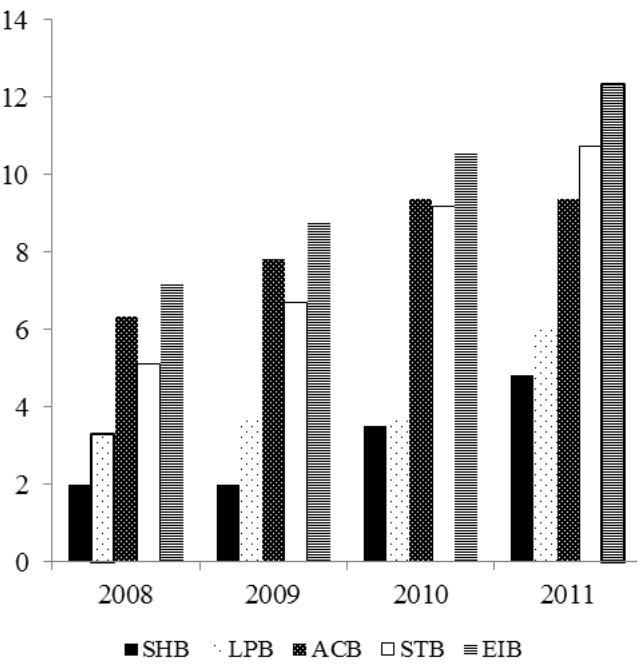

Nguồn: Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính các NHTM

tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản đã giảm khá mạnh kể từ năm 2008 cho đến nay. Trái với xu thế này, các NHTMNN có hệ số CAR khá thấp, thậm chí không đạt mức quy định của NHNN và theo ước tính của tác giả, tại thời điểm tháng 9/2011, cần phải bổ sung một lượng vốn khoảng 17.639 tỷ đồng thì các NHTMNN mới đảm bảo được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định.

Tuy quy mô vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu tăng chậm nhưng quy mô tổng tài sản và tín dụng của các NHTM lại tăng nhanh trong nhiều năm do các ngân hàng thực hiện chính sách tín dụng mở rộng. Kết quả của quá trình tăng trưởng tín dụng nóng là hệ số đòn bẩy tài chính tăng lên trong khi hệ số an toàn vốn CAR giảm. Đối với hoạt động kinh doanh ngân hàng luôn tiềm ẩn rủi ro cao, đặc biệt là đối với các NHTM Việt Nam, thì tỷ lệ vốn chủ sở hữu như hiện nay là quá thấp đã không đủ để thực hiện vai trò là tấm đệm chống rủi ro. Tính tới thời điểm cuối tháng 9/2012, tỷ lệ vốn tự có/tổng tài sản của nhóm NHTMNN là 6,46%, thấp hơn tỷ lệ 8,41% của nhóm NHTMCP.

1.3. Huy động vốn tăng trưởng nhưng cơ cấu vốn không hợp lý và nguồn vốn không ổn định

Do lãi suất trong nền kinh tế Việt Nam có mức độ dao động cao và biến động liên tục trong khi các sản phẩm huy động vốn có khả năng hạn chế rủi ro lãi suất cho người gửi tiền lại chưa phát triển nên đa phần nguồn vốn các NHTM huy động được là vốn ngắn hạn. Một nguyên nhân nữa khiến cho nguồn vốn huy động thông qua phát hành các công cụ nợ dài hạn bị hạn chế là trong giai đoạn những năm gần đây, lạm phát và lãi suất của Việt Nam thường tăng cao khiến cho các nhà đầu tư vào các công cụ nợ dài hạn gặp nhiều rủi ro về giá nên không mặn mà với công cụ đầu tư này. Nguồn vốn huy động đa phần là ngắn hạn đã làm ảnh hưởng tới khả năng cung cấp các khoản tín dụng trung và dài hạn của các ngân hàng khi thực hiện theo Thông tư số 15/2009/TT-NHNN quy định các NHTM chỉ được sử dụng tối đa 30% nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn. Nhiều NHTM gặp sự mất cân đối nghiêm trọng giữa huy động và sử dụng vốn, đã sử dụng tới 60- 70%, thậm chí còn cao hơn nữa, vốn huy động ngắn hạn để cho vay trung dài

Thực tế cho thấy, khó khăn thanh khoản tại một số NHTMCP quy mô nhỏ có khoản tiền vay từ các NHTM quy lớn cộng với thực trạng vay nợ chằng chịt giữa các ngân hàng càng khiến cho mức độ rủi ro của cả hệ thống ngân hàng Việt Nam trở nên lớn hơn

hạn. Đây cũng là một lý do dẫn tới thực trạng mặt bằng lãi suất huy động của hệ thống NHTM luôn có xu hướng tăng cao.

Ngoài ra, nguồn vốn huy động thường không ổn định do các ngân hàng thay vì nâng cao chất lượng sản phẩm lại cạnh tranh dựa trên lãi suất, khiến cho các khoản tiền gửi thường nhanh chóng bị rút ra và đem gửi tại ngân hàng có mức lãi suất cao hơn. Tốc độ tăng trưởng huy động vốn thấp hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng (tới tháng 9/2012, tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động của nhóm NHTMNN là 101,95% và của nhóm NHTMCP là 76,44%) đã khiến nhiều ngân hàng gặp khó khăn thanh khoản và buộc phải vay mượn trên thị trường liên ngân hàng hoặc vay từ NHNN thông qua hoạt động tái cấp vốn. Thực tế cho thấy, khó khăn thanh khoản tại một số NHTMCP quy mô nhỏ có khoản tiền vay từ các NHTM quy lớn cộng với thực trạng vay nợ chằng chịt giữa các ngân hàng càng khiến cho mức độ rủi ro của cả hệ thống ngân hàng Việt Nam trở nên lớn hơn. Lãi suất liên ngân hàng trong quý cuối năm 2011 tăng cao liên tục đã bộc lộ rõ việc thiếu hụt thanh khoản tại một số NHTM. Lần đầu tiên trên thị trường liên ngân hàng Việt Nam xuất hiện hiện tượng các chủ thể tham gia giao dịch yêu cầu ngân hàng đi vay phải có tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao như vàng, ngoại tệ do một số ngân hàng vay liên ngân hàng nhưng không trả nợ đúng hạn, thậm chí chây ỳ trả nợ gốc. Khó khăn về thanh khoản trong nửa cuối năm 2011, một vài tháng đầu năm 2012 không những từ sự mất cân đối giữa huy động và cho vay mà còn là kết quả của sự thiếu hiệu quả trong năng lực tài chính và quản trị rủi ro của các ngân hàng.

1.4. Tỷ lệ nợ xấu cao nhưng không phải ở mức đáng báo động

Tính đến cuối tháng 9/2012, với dư nợ khoảng 2,7 triệu ngàn tỷ đồng và nợ xấu ở mức 8,82% thì chất lượng tín dụng của hệ thống ngân hàng Việt Nam là đáng quan ngại, nhưng chưa ở mức báo động. Với rất nhiều nỗ lực của NHNN trong hơn một năm qua, các chính sách đã phát huy tác dụng trong việc xử lý nợ xấu, hạn chế nợ xấu gia tăng cũng như giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của nợ xấu đối với nền kinh tế.

Xét về nguyên nhân, nợ xấu của hệ thống NHTM Việt Nam bắt nguồn từ những lỗi hệ thống với môi trường kinh doanh không thuận lợi, sự yếu kém của doanh nghiệp, chính sách tín dụng chưa hợp lý của các NHTM và sự phối hợp các chính sách giữa các bộ ngành đôi lúc chưa thật hiệu quả.

Thứ nhất, môi trường kinh doanh trở nên xấu đi đáng kể trong khoảng thời gian 5 năm trở lại đây là một nguyên nhân cơ bản dẫn tới chất lượng tín dụng suy giảm và nợ xấu trong hệ thống ngân hàng gia tăng. Trong giai đoạn từ năm 2008 đến nay, nền kinh tế Việt Nam chứng kiến tốc độ tăng trưởng suy giảm trong khi lạm phát biến động khó dự đoán và luôn có xu hướng tăng cao. Lạm phát cao đã làm xói mòn sức mua của người tiêu dùng, người dân thắt chặt chi tiêu dẫn đến cầu nội địa suy giảm mạnh. Cùng với đó là tác động của cuộc suy thoái kinh tế thế giới tới nhu cầu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã khiến cho tổng cầu giảm; hàng tồn kho của các doanh nghiệp ngày càng tăng cao, doanh nghiệp không quay vòng được vốn, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh, khiến nhiều doanh nghiệp lâm vào tình trạng ngừng hoạt động, thậm chí phá sản, giải thể.

Thứ hai, doanh nghiệp duy trì cơ cấu vốn thiếu hợp lý và thực hiện chính sách mở rộng đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh rủi ro chính là nguyên nhân dẫn tới thực trạng nợ xấu. Tỷ lệ tín dụng/tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đã tăng từ mức 44,8% lên mức 135,78% năm

2010 và 120,81% năm 2011, cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào các khoản tín dụng từ hệ thống ngân hàng. Việc lạm dụng đòn bẩy tài chính đã khiến các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với nhiều rủi ro khi thị trường tài chính có biến động tiêu cực, đặc biệt là trong các trường hợp thắt chặt tín dụng. Khi nền kinh tế tăng trưởng chậm lại hoặc Chính phủ thực hiện chính sách vĩ mô theo hướng thắt chặt nhằm kiềm chế lạm phát thì nhu cầu đầu tư và tiêu dùng giảm, hàng tồn kho bắt đầu ứ đọng và các khoản phải thu từ khách hàng bị đình trệ, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không thể tạo ra đủ tiền để chi trả lãi vay, vốn gốc cho ngân hàng như hợp đồng tín dụng đã ký kết và hệ quả tất yếu là nợ quá hạn, nợ xấu phát sinh. Ngoài ra, còn phải kể đến thực trạng nhiều doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng để tiến hành đầu tư vào các lĩnh vực có mức độ rủi ro cao như bất động sản. Nguồn cung tín dụng trung và dài hạn chiếm tỷ lệ thấp, trong khi lãi suất cho vay ngắn hạn luôn biến động mạnh và có xu hướng tăng cao, nên khi ngân hàng xiết cho vay thì sẽ tác động đến nhu cầu đầu tư vào bất động sản của doanh nghiệp, công chúng, đến khả năng đáp ứng tiến độ của chủ đầu tư và nhà thầu, và kết quả tất yếu ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng trả nợ vay của doanh nghiệp. Khi thị trường bất động sản lâm vào tình trạng đóng băng, thanh khoản sụt giảm thì doanh nghiệp không thể bán được bất động sản để trả nợ ngân hàng, trong khi những khó khăn trong hoạt động kinh doanh chính khiến cho luồng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh không đủ để chi trả nợ. Tương tự, nhiều doanh nghiệp vay vốn ngân hàng để mở rộng quy mô, tiến hành đầu tư vào các lĩnh vực mới nhưng lại thiếu khả năng quản trị, không tiến hành tìm hiểu đánh giá thị trường kỹ lưỡng đã bị thua lỗ, mất vốn và kết quả là không trả nợ được ngân hàng.

Thứ ba, chính sách mở rộng thay vì tập trung nâng cao chất lượng tín dụng trong một thời gian dài của hệ thống NHTM là nguyên nhân quan trọng dẫn tới tình hình nợ xấu tăng cao trong năm 2012. Tăng trưởng tín dụng luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế và huy động vốn đã dẫn đến các nguồn vốn được phân bổ không hợp lý. Hệ quả là mức lãi suất chung của nền kinh tế luôn chịu áp lực tăng cao và dẫn tới các hoạt động sản xuất kinh doanh có rủi ro cao tương ứng với lợi nhuận cao mới đáp ứng được mức lãi suất cho vay của các NHTM. Về phía các NHTM, do thực hiện cho vay các lĩnh vực phi sản xuất có mức sinh lời cao, các NHTM đã tập trung nguồn vốn tín dụng cho khu vực phi sản xuất. Thậm chí, nhiều doanh nghiệp và cá nhân không đủ năng lực tài chính, với phương án, dự án vay vốn không hiệu quả vẫn được cấp tín dụng trong bối cảnh các NHTM theo đuổi tăng trưởng quy mô. Thực trạng các NHTM giúp khách hàng vay vốn "đảo nợ" vẫn diễn ra dưới nhiều cách thức nhằm tránh việc ghi nhận nợ quá hạn và nợ xấu. Khi nền kinh tế gặp khó khăn và tăng trưởng tín dụng bị thắt chặt, các khoản tín dụng phi sản xuất với mức rủi ro cao và các phương án, dự án vay vốn thiếu hiệu quả được chấp

Bảng 1. Tỷ lệ nợ nhóm 2 và nợ xấu trên tổng dư nợ tính giai đoạn 2009- 2011

Ngân hàng	Nợ nhóm 2				Nợ nhóm 3, 4, 5			
	2009	2010	9/2011	2011	2009	2010	9/2011	2011
VCB	5,67%	9,91%	15,12%	14,71%	2,47%	2,83%	3,94%	2,03%
BIDV	16,05%	11,17%	10,20%	11,82%	2,98%	3,22%	2,67%	2,96%
CTG	1,02%	1,02%	1,36%	2,05%	0,61%	0,66%	1,44%	0,75%
ACB	0,58%	0,24%	0,79%	0,32%	0,41%	0,34%	1,07%	0,90%
STB	0,17%	0,04%	0,22%	0,29%	0,64%	0,54%	0,56%	0,58%
EIB	0,60%	0,39%	1,51%	1,39%	1,83%	1,42%	1,50%	1,61%
SHB	0,44%	2,45%	3,05%	2,73%	2,79%	1,40%	1,55%	2,13%
HBB	11,64%	20,18%	23,85%	17,00%	2,25%	2,39%	2,83%	4,42%
NVB	1,05%	1,52%	1,88%	2,91%	2,45%	2,24%	2,84%	2,92%

Nguồn: Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính các NHTM

nhận trước đây đã trở thành các khoản nợ quá hạn và nợ xấu tại ngân hàng.

Ngoài ra, công tác thẩm định, kiểm tra sử dụng vốn vay, giám sát tình hình sử dụng vốn vay của khách hàng tại nhiều ngân hàng chưa tuân thủ đúng quy định. Không ít khách hàng, khi được kiểm tra về việc sử dụng vốn sau khi vay cho biết chỉ một phần vốn vay thực sự vào kinh doanh, phần khác dùng cho mục đích khác... Mặt khác, tư cách khách hàng là yếu tố quan trọng gắn liền với thiện chí hoàn trả tiền vay của khách hàng thường bị lãng quên trong quá trình thẩm định ban đầu. Khi doanh nghiệp không trả được nợ thì việc tài sản bảo đảm được đánh giá cao hơn giá trị thực tế, nhận tài sản đảm bảo không đầy đủ tính pháp lý dẫn tới tình trạng khó xử lý tài sản bảo đảm, hoặc phát mại được thì giá trị thu hồi thấp. Điều này góp phần gây ra những trở ngại không nhỏ đối với quá trình xử lý nợ xấu tại các TCTD.

Bảng 2. Tỷ lệ dự phòng/dư nợ và nợ xấu trên tổng dư nợ tính giai đoạn 2009- 2011

Ngân Hàng	Tỷ lệ dự phòng/dư nợ				Tỷ lệ nợ xấu			
	2009	2010	9/2011	2011	2009	2010	9/2011	2011
VCB	3.27%	3.22%	3.70%	2.54%	2.47%	2.83%	3.94%	2.03%
BIDV	2.55%	2.62%	2.08%	2.77%	2.98%	3.22%	2.67%	2.96%
CTG	0.95%	1.18%	1.35%	1.03%	0.61%	0.66%	1.44%	0.75%
ACB	0.81%	0.82%	1.00%	0.96%	0.41%	0.34%	1.07%	0.90%
STB	0.86%	0.99%	1.09%	0.97%	0.64%	0.54%	0.56%	0.58%
EIB	0.99%	1.01%	0.89%	0.83%	1.83%	1.42%	1.50%	1.61%
SHB	0.99%	1.12%	1.09%	1.22%	2.79%	1.40%	1.55%	2.13%
HBB	1.65%	2.06%	2.72%	2.64%	2.25%	2.39%	2.83%	4.42%
NVB	0.96%	1.19%	1.05%	1.23%	2.45%	2.24%	2.84%	2.92%

Nguồn: Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính các NHTM

Với những nguyên nhân trên, việc xử lý nợ xấu không thể diễn ra trong ngắn hạn. Tuy nhiên, xét về trung hạn, khả năng xử lý toàn bộ nợ xấu của nền kinh tế là tương đối khả quan mà không cần sự hỗ trợ của nước ngoài. Cụ thể, 73% dư nợ là có tài sản bảo đảm với hơn 66% được bảo đảm bằng bất động sản. Như vậy, nếu giải quyết được vấn đề thị trường bất động sản thì lượng nợ xấu như đã nêu trên không đáng quan ngại. Hơn thế, theo nguồn số liệu chính thức, các NHTM đã xử lý được 12.000 tỷ đồng nợ xấu từ nguồn dự phòng rủi ro tín dụng. Bên cạnh đó, việc trích lập dự phòng mới đã tăng 14.000 tỷ đồng. Như vậy, chỉ riêng với nội lực từ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, các NHTM đã có thể phần nào xử lý được nợ xấu của mình.

Tuy nhiên, nếu nhìn trên góc độ vĩ mô toàn diện, để xử lý nợ xấu của hệ thống ngân hàng, không chỉ dựa vào những nỗ lực và giải pháp của ngành Ngân hàng mà cần có sự phối kết hợp của tất cả các chủ thể trong nền kinh tế. Cụ thể, đó là sự tham gia hợp lý của các doanh nghiệp và Bộ ban ngành liên quan, đặc biệt là Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp.

1.5. Khả năng sinh lời giảm và có dấu hiệu không bền vững

Khả năng sinh lời của hệ thống NHTM Việt Nam ở mức cao so với các ngành trong nền kinh tế, nhưng nếu so sánh với hệ thống NHTM tại các quốc gia có mức phát triển tương đồng trên thế giới thì ở mức thấp hơn nhiều. Vấn đề này phát sinh từ thực trạng tập trung vào hoạt động tín dụng như là cơ sở để mở rộng thị trường, sử dụng công cụ lãi suất để cạnh tranh mà không tập trung vào các mảng sản phẩm và dịch vụ phi tín dụng. Khi thị trường tín dụng gặp vấn đề do nền kinh tế suy thoái, khách hàng vay vốn không trả nợ đầy đủ và đúng hạn thì ngay lập tức khoản thu nhập từ hoạt động tín dụng bị ảnh hưởng tiêu cực. Ngoài ra, nếu các NHTM Việt Nam tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng theo đúng tiêu chuẩn quốc tế cùng với việc phải chia sẻ với các doanh nghiệp về giảm lãi suất cho vay thì mức lợi nhuận sẽ giảm nhanh và mức sinh lời như các ngân hàng công bố là không bền vững.

1.6. Năng lực quản trị yếu

Chiến lược kinh doanh của

Bảng 3. Mức sinh lời của một số NHTM giai đoạn 2009- 2011

Ngân hàng	ROA			ROE		
	2009	2010	2011	2009	2010	2011
VCB	1.96%	1.78%	1.69%	23.61%	20.49%	14.73%
BIDV	1.22%	1.26%	1.04%	15.97%	15.51%	13.12%
CTG	0.69%	1.25%	1.82%	10.22%	18.79%	21.97%
ACB	1.69%	1.51%	1.50%	21.78%	20.52%	26.82%
STB	2.09%	1.68%	1.96%	15.84%	13.63%	14.29%
EIB	2.34%	1.81%	2.21%	8.48%	13.43%	18.64%
SHB	1.51%	1.29%	1.41%	13.17%	11.82%	12.91%
HBB	1.73%	1.58%	0.75%	12.53%	13.48%	5.34%

Nguồn: Báo cáo thường niên, báo cáo tài chính các NHTM

các NHTM chưa được hoạch định phù hợp với thực trạng môi trường kinh doanh và năng lực của ngân hàng. Thậm chí một số NHTMCP chuyển đổi mô hình từ NHTMCP nông thôn lên có năng lực quản trị kém, nhưng lại liên tục mở rộng tín dụng và tổng tài sản. Cơ cấu quản trị nhiều ngân hàng không rõ ràng giữa các vị trí hội đồng quản trị và ban điều hành nên nhiều người đại diện cổ đông lớn vốn thiếu kiến thức, chuyên môn và kinh nghiệm tham gia các vị trí điều hành. Hệ thống quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ chưa được xây dựng theo thông lệ quốc tế hoặc chỉ mang tính hình thức nên không phát huy được hiệu quả. Trong bối cảnh môi trường kinh tế vĩ mô biến động và môi trường kinh doanh ngân hàng ngày càng tiềm ẩn rủi ro thì hệ thống NHTM trở nên rất dễ tổn thương với những cú sốc như chính sách tiền tệ thắt chặt hoặc kinh tế suy thoái. Ở góc độ vi mô, nhiều ngân hàng quản trị rủi ro hoạt động không tốt nên dẫn đến nhiều trường hợp các chi nhánh, phòng giao dịch đã vi phạm các quy định của NHNN, gây thiệt hại cho ngân hàng và làm mất hình ảnh, uy tín đối với khách hàng. Bên cạnh đó, mặc dù nhiều ngân hàng đã đầu tư nâng cao công nghệ, nhưng chất lượng nguồn nhân lực vẫn còn hạn chế nên không thể sử dụng hiệu quả các công nghệ, chương trình hiện đại.

2. Giải pháp lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam để tiến tới phát triển bền vững

Qua phân tích thực trạng hoạt động hệ thống NHTM Việt Nam, có thể thấy mức độ an toàn của hệ thống là yếu kém, khả năng xảy ra đổ vỡ trước những cú sốc bất lợi từ môi trường kinh tế là khá cao. Đóng vai trò quan trọng đối với phát triển của nền kinh tế, những bất ổn từ hệ thống ngân hàng sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới sự ổn định của nền kinh tế Việt Nam. Vì vậy, hệ thống các TCTD nói chung và hệ thống NHTM Việt Nam nói riêng cần phải thực hiện các giải pháp cơ cấu lại căn bản, triệt để và toàn diện lại hệ thống, nhằm tiến tới phát triển bền vững.

2.1. Đánh giá chính xác thực trạng nợ quá hạn và nợ xấu tại các NHTM

Nhiệm vụ đầu tiên đối với hệ thống NHTM và NHNN là phải tiến hành đánh giá chính xác thực trạng nợ quá hạn, nợ xấu tại các NHTM. Hiện nay, các số liệu công bố về tỷ lệ nợ xấu của các NHTM là thấp hơn nhiều so với thực tế và đánh giá của các tổ chức có uy tín, không phản ánh được chất lượng các khoản tín dụng. Vì vậy, các chủ sở hữu, ban điều hành, khách hàng và cơ quan quản lý không đánh giá được thực trạng chất lượng tín dụng tại các ngân hàng cũng như toàn bộ hệ thống; kết quả là các quyết định kinh tế đưa ra dựa trên các thông tin này cũng không chính xác. Chỉ khi có được những thông tin cụ thể, chính xác thì mới có thể đánh giá được thực trạng và đưa ra các giải pháp nhằm khắc phục và hạn chế nợ quá hạn, nợ xấu phát sinh. Các NHTM cần tiến tới phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế.

2.2. Xử lý nợ xấu nhằm lành mạnh hóa bảng cân đối tài sản của các NHTM

Về vấn đề xử lý nợ xấu, phải đảm bảo nguyên tắc: (i) Xử lý nợ xấu là việc làm cần thiết nhằm bảo đảm an toàn hoạt động cho hệ thống các NHTM nói riêng và cả hệ thống TCTD nói chung; (ii) trách nhiệm xử lý nợ xấu thuộc về chính các NHTM chứ không phải thuộc về Chính phủ. Tuy nhiên, với

thực trạng nợ xấu đang ở mức cao hơn nhiều số liệu công bố hiện nay, việc để các ngân hàng tự đứng ra xử lý nợ xấu là giải pháp không khả thi do nguyên nhân của nợ xấu không chỉ từ phía hệ thống NHTM mà còn xuất phát từ phía các doanh nghiệp, cá nhân vay vốn và nền kinh tế. Với mức dư nợ tín dụng tính tới thời điểm tháng 7/2012 và tỷ lệ nợ xấu là khoảng 8,82% như công bố của NHNN, nợ xấu vào khoảng 254.000 tỷ đồng, trong khi vốn điều lệ và vốn chủ sở hữu của hệ thống TCTD lần lượt là là 386.122 và 413.433 tỷ đồng. Chưa kể đến tình huống khi thực hiện đề án tái cơ cấu hệ thống các TCTD trong đó có nhiệm vụ xử lý nợ xấu thì khả năng các khoản nợ kém chất lượng sẽ tiếp tục phát sinh như trường hợp tại nhiều quốc gia khác như Trung Quốc, Hàn Quốc và Hungary. Mặc dù các NHTM đã tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu này nhưng mức trích lập dự phòng rủi ro chỉ vào khoảng 25% đến 30% (theo báo cáo của Cơ quan Thanh tra NHNN). Thực trạng này cho thấy việc yêu cầu hệ thống NHTM tự mình xử lý khoản nợ xấu này là khó khăn và có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đến nhiệm vụ của hệ thống NHTM- trung gian tài chính cung cấp vốn cho các chủ thể trong nền kinh tế.

Vì thế, chúng tôi kiến nghị giải pháp có sự tham gia của các NHTM và NHNN để tiến hành xử lý nợ xấu như sau: Thành lập cơ quan xử lý nợ xấu chuyên biệt trực thuộc Chính phủ (có thể ủy quyền cho NHNN thực hiện quản lý hoặc một ủy ban với các đại diện đến từ Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Hiệp hội ngân hàng, các chuyên gia độc lập…) với nhiệm vụ xử lý nợ xấu của các tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp Nhà nước. Nguồn vốn để xử lý nợ xấu của cơ quan chuyên biệt này nên được hình thành từ phát hành trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh. Về phương thức mua nợ xấu, có thể tiến hành xóa nợ thông qua việc thay thế bằng các trái phiếu do Chính phủ phát hành. Theo mô hình của Hungary, NHNN có thể cho phép các ngân hàng chuyển các khoản nợ xấu hoặc nợ cũ sang trái phiếu kỳ hạn 20 năm. Cơ quan chuyên biệt xử lý nợ của Chính phủ sẽ dùng trái phiếu Chính phủ để đổi lấy các khoản nợ xấu được coi là các khoản nợ lớn và quan trọng. Cơ quan này có quyền bán các khoản nợ xấu hoặc tham gia vào quá trình tái cấu trúc các doanh nghiệp không có khả năng trả nợ. Một phương thức khác là hoán đổi các khoản nợ của tập đoàn kinh tế và doanh nghiệp Nhà nước với các NHTM cho vay (gồm cả các NHTMCP và NHTM có vốn Nhà nước chi phối) thành vốn cổ phần. Theo đó, sở hữu Nhà nước sẽ gia tăng trong một số NHTM (gồm cả NHTM cổ phần). Điều này tuy tốn chi phí nhưng sẽ tạo thuận lợi cho việc NHNN chỉ đạo việc hợp nhất, sáp nhập các NHTM phục vụ quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng.

Khoản nợ xấu còn lại tại các NHTM sẽ được xử lý thông qua các cơ quan quản lý tài sản của chính các NHTM nhằm bảo đảm trách nhiệm của chính ngân hàng với các khoản nợ xấu này. Cơ chế xử lý nợ xấu tại các NHTM phải đảm bảo được 5 nguyên tắc: (i) Hỗ trợ các NHTM thu hồi được vốn đã đầu tư vào nợ xấu nhanh chóng nhưng không gây ra tổn thất quá lớn cho các NHTM; (ii) việc thu hồi nợ xấu không làm trầm trọng thêm tình hình thị trường tài sản bảo đảm, đặc biệt là thị trường bất động sản; (iii) giảm thiểu tối đa thiệt hại của các nhà đầu tư; (iv) giảm thiểu tối đa chi phí của Chính phủ; (v) tách biệt hoạt động xử lý nợ xấu và hoạt động kinh doanh của NHTM. Đi kèm với biện pháp xử lý nợ xấu này, NHNN phải tiến hành thanh tra, giám sát quy trình cấp tín dụng tại các NHTM để bảo đảm rằng các khoản cấp tín dụng được thực hiện đúng theo quy định.

2.3. Tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản để bảo đảm khả năng chịu đựng rủi ro của các NHTM

Trong thời gian tới, hệ thống NHTM sẽ tập trung vào xử lý nợ xấu và nâng cao chất lượng tín dụng thay vì tập trung vào mở rộng tín dụng. Do quá trình xử lý nợ xấu sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận để lại của ngân hàng nên nguồn vốn để tăng vốn

chủ sở hữu sẽ đến từ việc phát hành cổ phiếu cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Hệ số an toàn vốn tối thiểu cần phải được xây dựng chi tiết hơn nữa tới các mức độ rủi ro của các khoản tín dụng như quy định hệ số chuyển đổi cao hơn đối với các khoản nợ ở nhóm cao hơn, như vậy mới phản ánh đúng được mức độ rủi ro mà các ngân hàng phải gánh chịu. Ngoài ra, quá trình thực hiện tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu cần phải hạn chế tình trạng sở hữu chéo giữa các ngân hàng để bảo đảm mức vốn chủ sở hữu thực đủ lớn, trở thành tấm đệm rủi ro cho hệ thống ngân hàng.

2.4. Sử dụng thận trọng, hợp lý việc mua bán và sáp nhập các ngân hàng để nâng cao năng lực tài chính và lành mạnh hóa ngân hàng

Thứ nhất, do thực tế năng lực quản trị các NHTM Việt Nam yếu kém như hiện nay thì việc sáp nhập nhiều ngân hàng thành một ngân hàng lớn chưa chắc là giải pháp làm cho năng lực quản trị sẽ tốt hơn mà thậm chí còn yếu đi. Điều này đã được thể hiện rõ trong thời kỳ những năm 2006 và 2007, khi hàng loạt NHTMCP nông thôn chuyển đổi mô hình, mở rộng quy mô nhưng đa phần chính các ngân hàng này là các ngân hàng yếu kém trong hệ thống.

Thứ hai, khi hình thành một ngân hàng có quy mô quá lớn trong khi hoạt động không hiệu quả thì NHNN sẽ gặp nhiều khó khăn trong quản lý, thậm chí khi ngân hàng này sụp đổ, khả năng đổ vỡ của hệ thống sẽ cao hơn nhiều so với trường hợp của ngân hàng nhỏ.

Thứ ba, việc hợp nhất hay mua bán các ngân hàng không làm tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản.

2.5. Các NHTM cần tăng cường khả năng huy động vốn thông qua việc cung cấp các sản phẩm huy động phù hợp với môi trường kinh tế Việt Nam

Trong môi trường lạm phát có nhiều biến động thì các sản phẩm huy động vốn với lãi suất cố định trở nên không phù hợp với nhu cầu của người gửi tiền. Điều này dẫn đến tình trạng các khách hàng thường rút tiền ở ngân hàng trả mức lãi suất thấp để đem gửi tại các ngân hàng trả lãi cao hơn và lựa chọn các kỳ hạn tiền gửi ngắn. Để hạn chế tình trạng này, các NHTM có thể cung cấp các sản phẩm tiền gửi với lãi suất thả nổi dựa theo biến động của lạm phát với mức trần và mức sàn quy định cụ thể trong chính sách lãi suất. Giải pháp này sẽ giúp các NHTM cải thiện cơ cấu nguồn vốn theo hướng huy động được các nguồn vốn trung và dài hạn nhiều hơn, đảm bảo khả năng cung cấp nguồn vốn cho các nhu cầu tín dụng trung và dài hạn. Bên cạnh đó, các dịch vụ thanh toán đi kèm cần được phát triển mạnh hơn nữa cả về chất và về lượng nhằm thu hút được nguồn tiền nhàn rỗi của người dân, đồng thời giữ cho nguồn vốn huy động được ổn định.

2.6. Tăng cường tính minh bạch của thị trường tín dụng và thực trạng hoạt động của các NHTM thông qua các văn bản quy định về công khai thông tin của các tổ chức này

Các báo cáo tài chính và thông tin do các NHTM cung cấp hiện nay được đánh giá là không đạt yêu cầu cả về số lượng và chất lượng, đã ảnh hưởng tới các quyết định kinh tế của nhà đầu tư, người gửi tiền và khách hàng vay vốn. Chính sự thiếu minh bạch trong công bố thông tin đã khiến cho các NHTM thực hiện các biện pháp lách luật, làm ảnh hưởng tới hiệu quả thực thi các chính sách của NHNN và sự cạnh tranh thiếu lành mạnh giữa các ngân hàng trong hệ thống.

2.7. Tăng cường phối hợp chính sách giữa các bộ ban ngành với quan điểm coi xử lý nợ xấu là nhiệm vụ của toàn bộ các chủ thể trong nền kinh tế

Để xử lý nợ xấu của nền kinh tế Việt Nam hiện nay, một vấn đề quan trọng là việc đồng thuận trong chính sách giữa các bộ ngành. Theo đó, nhiệm vụ đầu tiên là Bộ Xây dựng cần có chiến lược và kế hoạch cụ thể để giải quyết những tồn tại của thị trường bất động sản, từ đó sẽ khơi thông được thị trường tín dụng bảo đảm bằng bất động sản. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng cần có kế hoạch chi tiết trong cân đối việc giảm thuế, giãn thuế, miễn thuế đối với các doanh nghiệp bất động sản, từ đó phần nào hỗ trợ tài chính, đảm bảo tăng nhanh tiến trình phục hồi thị

xem tiếp trang **66**

phức tạp, tổn thất xảy ra ngày càng nghiêm trọng hơn, vì vậy yêu cầu kiểm toán đối với các NVNHQT cần các NH quan tâm hơn trong thời gian tới.

Để đảm bảo chất lượng kiểm tra kiểm toán nội bộ, các NH cần đặc biệt quan tâm đến đào tạo cán bộ kiểm toán, xây dựng quy trình kiểm toán đồng bộ từ môi trường kiểm toán lành mạnh; chính sách, thủ tục, phương pháp phù hợp; hệ thống thông tin đầy đủ đến việc kiểm tra phải được thực hiện thường xuyên, liên tục.

Xu thế mở cửa và hội nhập kinh tế của Việt Nam hiện nay đã mở ra rất nhiều cơ hội kinh doanh quốc tế cho các chủ thể trong nền kinh tế, trong đó có hệ thống NHTM. Phát triển các NHNHQT là xu thế tất yếu nhằm thích nghi với hội nhập của các NH. Tuy nhiên trong quá trình phát triển mảng nghiệp vụ này các NH không thể không xem xét đến những rủi ro có thể xảy ra, để có thể đưa ra những giải pháp phòng ngừa thích hợp, tiến tới mục tiêu phát triển hoạt động kinh doanh NH an toàn, bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. TS. Nguyễn Văn Tiến (2003), Đánh giá và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, NXB Thống Kê.

2. PGS. TS. Nguyễn Văn Tiến (2007), Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, NXB Thống Kê.

3. Nguyễn Minh Kiều (2008), Thị trường ngoại hối và các giải pháp phòng ngừa rủi ro, NXB Thống Kê.

4. PGS. TS. Lê Văn Tư (2009), NVNHQT, NXB Thanh niên.

5. Trường Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh (2007), Hoạt động của hệ thống NHTM VN một năm sau gia nhập WTO, NXB Thống kê.

6. Các trang web: www.vnexpress.vn; www.moit.gov.vn; www.mpi.gov.vn; www.sbv.gov.vn

tiếp theo trang **65**

trường. Ngoài ra, các bộ ban ngành khác cũng cần tham gia xây dựng kế hoạch phối hợp để thực hiện việc kích cầu của nền kinh tế, giải quyết vấn đề hàng tồn kho, đặc biệt là tồn kho bất động sản.

Có thể nhận thấy, hoạt động của hệ thống NHTM Việt Nam còn nhiều điểm đáng quan ngại và chưa thể hiện sự bền vững. Rủi ro và yếu kém của hệ thống ngân hàng đã bộc lộ rõ nét khi môi trường kinh tế vĩ mô có nhiều bất ổn trong giai đoạn 2010- 2012. Tuy nhiên, hệ thống ngân hàng nên xem đây là cơ hội để thực hiện những điều chỉnh hợp lý và tái cấu trúc từng NHTM đơn lẻ cũng như cả hệ thống. Từ đó, hệ thống NHTM sẽ có sự phát triển bền vững trong giai đoạn tới, khi mà những dự báo về tăng trưởng kinh tế thế giới không thực sự khả quan trong năm 2013.

Tài liệu tham khảo

1. PGS.TS. Tô Ngọc Hưng, Kinh nghiệm xử lý nợ xấu của một số quốc gia và những bài học cho Việt Nam, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hang, Số 125, Tháng 10/2012.

2. Học viện Ngân hàng, Hoạt động ngân hàng Việt Nam- Điểm lại năm 2011 và dự báo năm 2012, Tháng 2/2012.

3. Báo cáo tài chính, báo cáo thường niên các NHTM năm 2010 và 2011.

4. Thống kê tiền tệ ngân hàng, website: www.sbv.gov.vn

5. Định hướng và giải pháp tái cơ cấu lại hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2011- 2015.

Bụi phấn

BH

Khi mái đầu đã điểm màu sương
Thầy sớm hôm chăm chút tới trường
Viết miệt mài cùng bao lớp trẻ
Bảng còn đen hạnh phúc còn vương

Bụi bay bay nhuốm trắng vai gầy
Phấn đưa trò theo gió theo mây
Rơi xuống khoảng chân trời kì diệu
Rơi vào lòng khao khát ngất ngây

Có phút giây đôi chút chạnh lòng
Hạt buồn chen lời giảng ấm nồng
Bụi thời gian òa vào tĩnh lặng
Nào thấu người chèo lái sang sông...

Rơi còn rơi... bụi phấn còn loang
Trên chặng đường bao nỗi gian nan
Bục bảng say sưa lời vẫn ngọt
Giảng tiếng lòng kiến thức hòa tan

Có phút giây bỗng hóa thiên đường
Hạt nảy mầm, trò giỏi nêu gương
Bụi phấn bay nuôi thành quả ngọt
Nào mấy nghề nhiều vậy sắc hương

Rơi rơi rơi, bụi phấn còn rơi
Trên vai gầy dọc cả cuộc đời
Tóc dẫu bạc nhưng tình xanh lá
Thầy lái đò chẳng phút nào ngơi